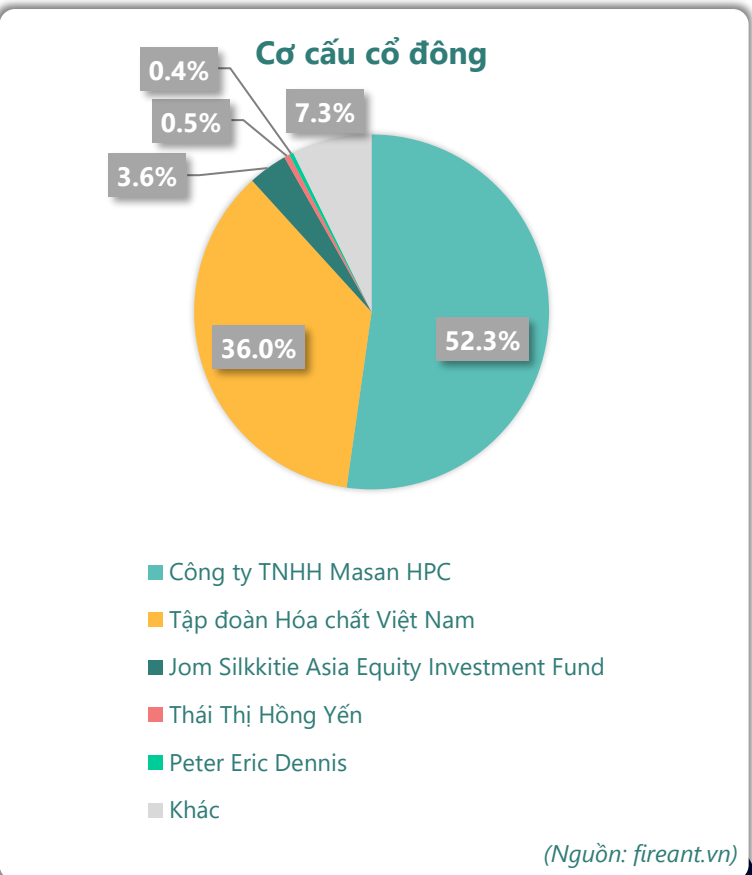
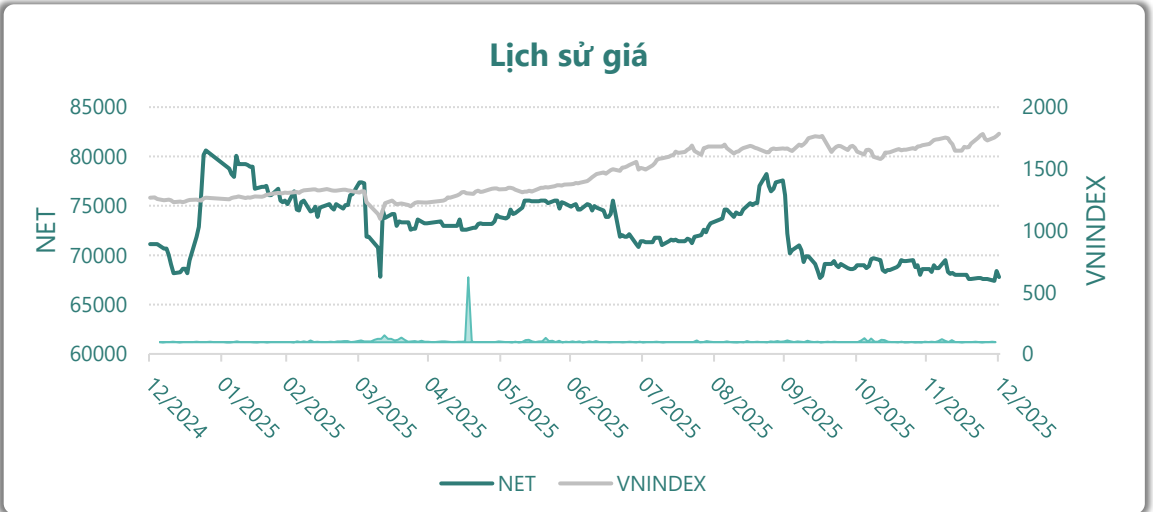
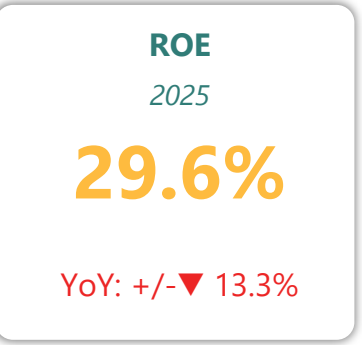
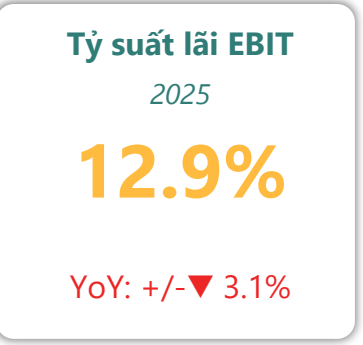
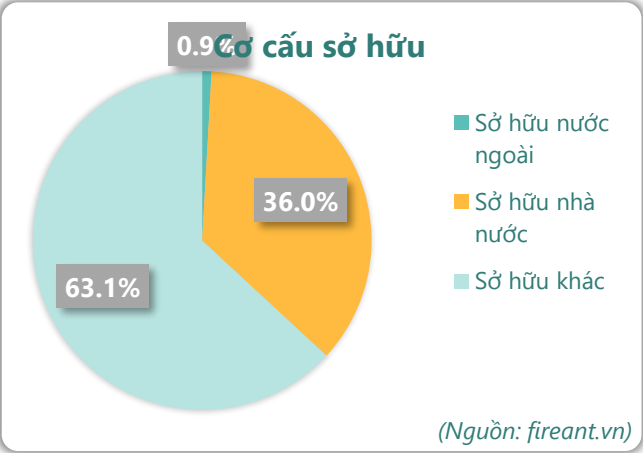


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

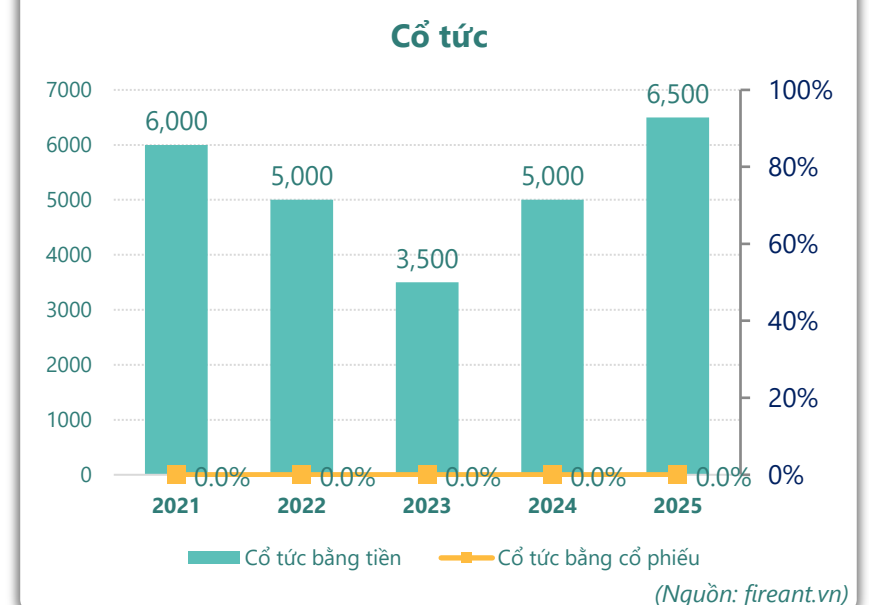
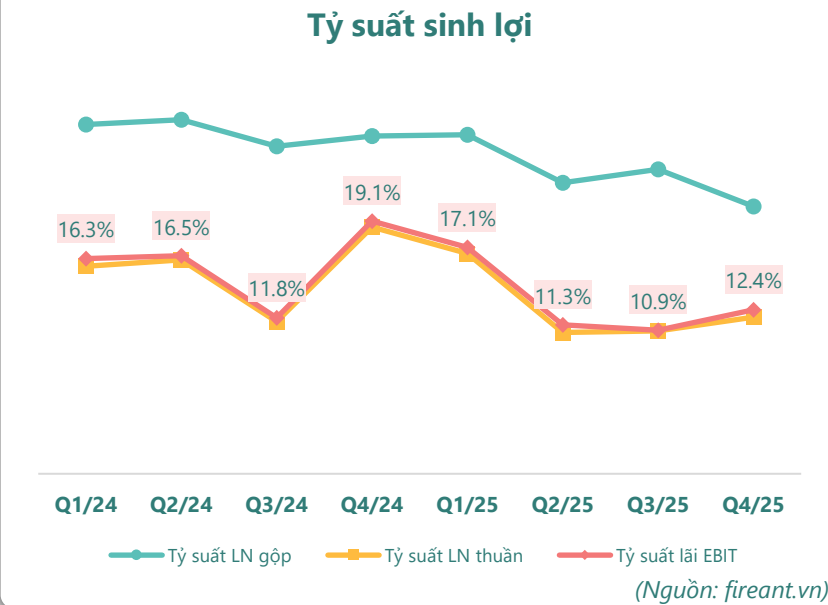
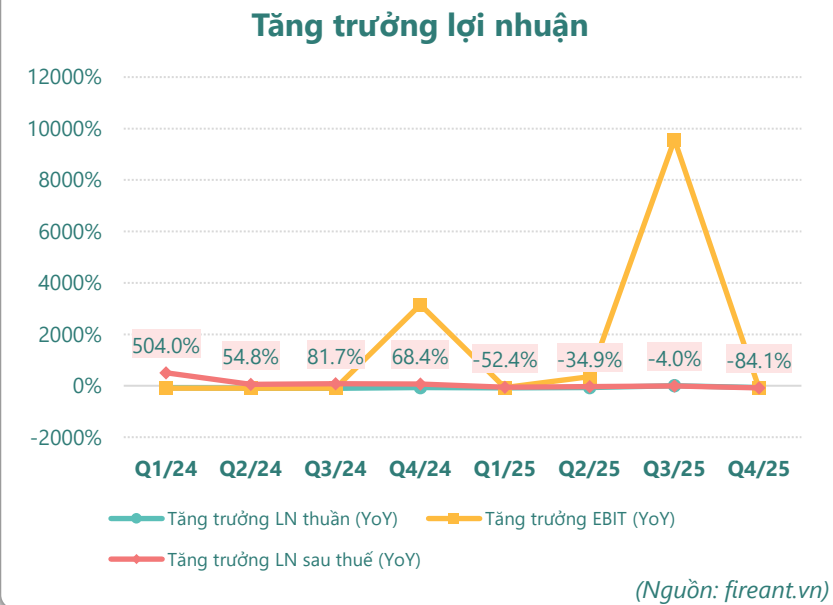
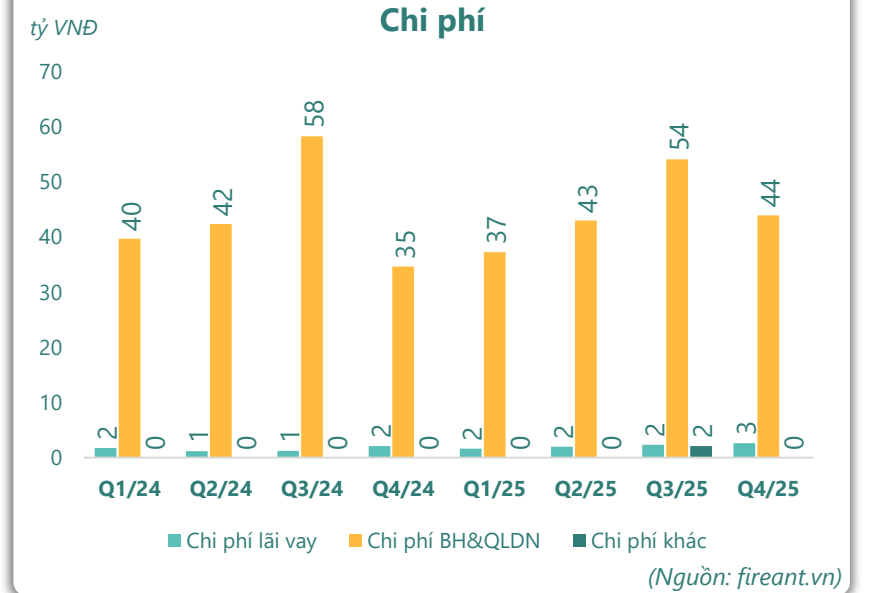
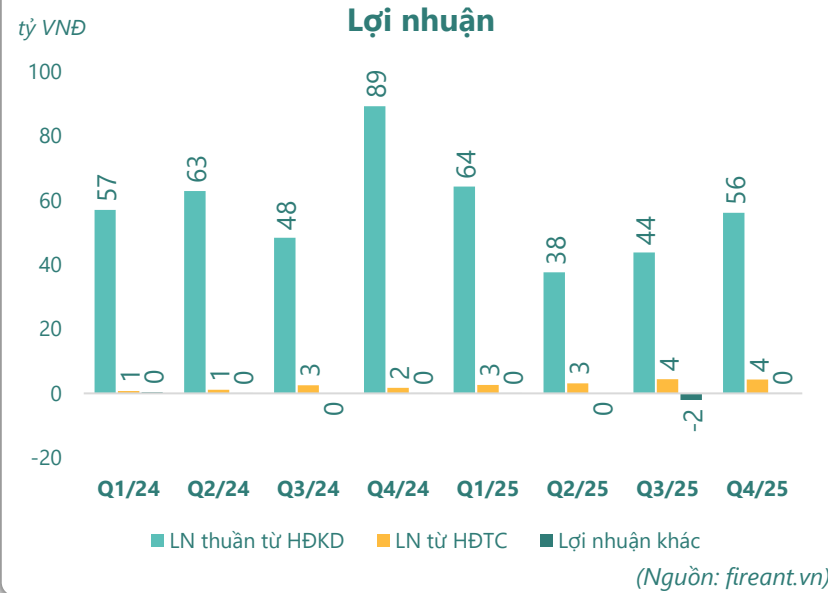
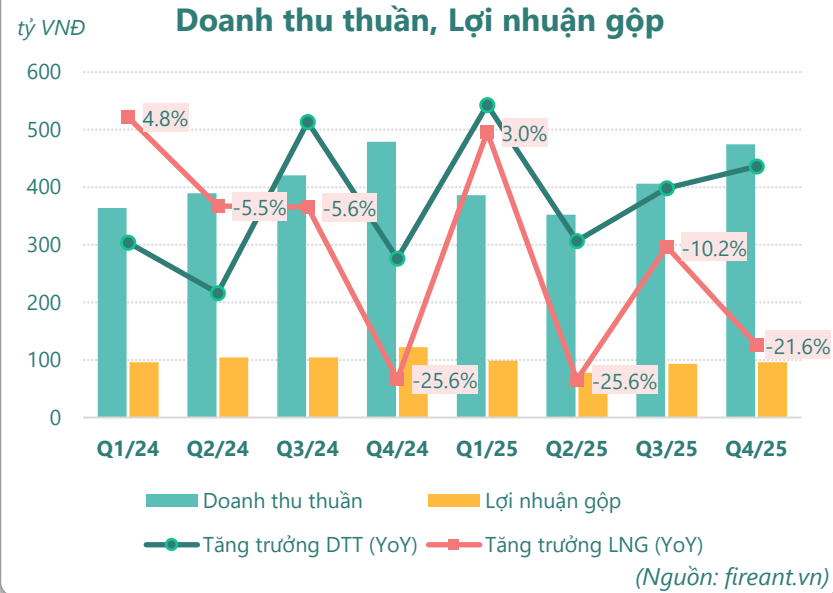
CTCP Bột Giặt Net

Ngày 31/12/2025	67,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-3.8%	-9.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	67,400 - 80,614
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,519
Số lượng CPLH (CP)	22,398,374
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,825
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.07
EPS	7,085
P/E	9.6



KẾT QUẢ KINH DOANH

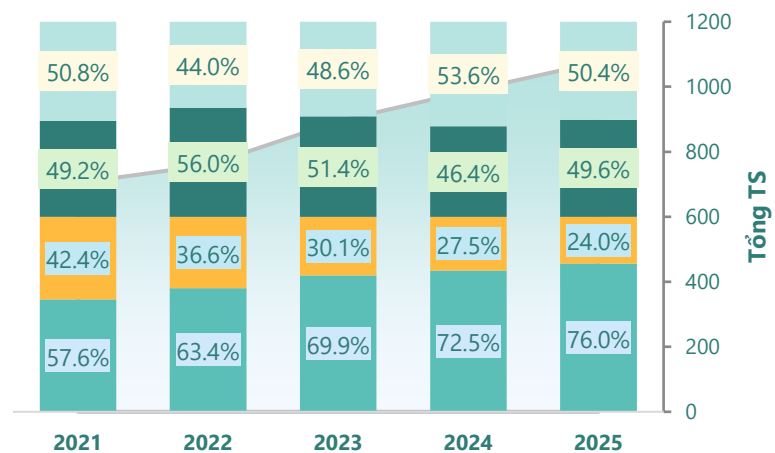




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

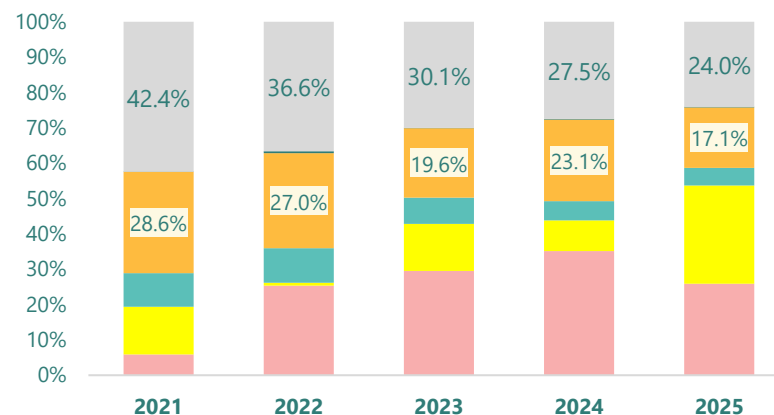
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

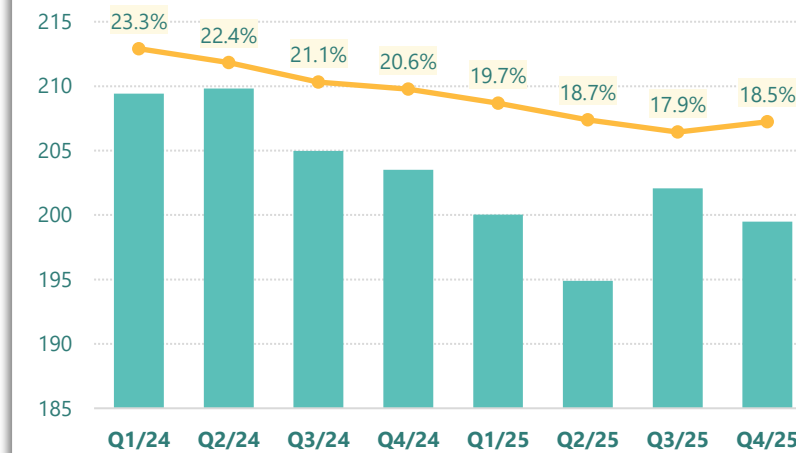


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

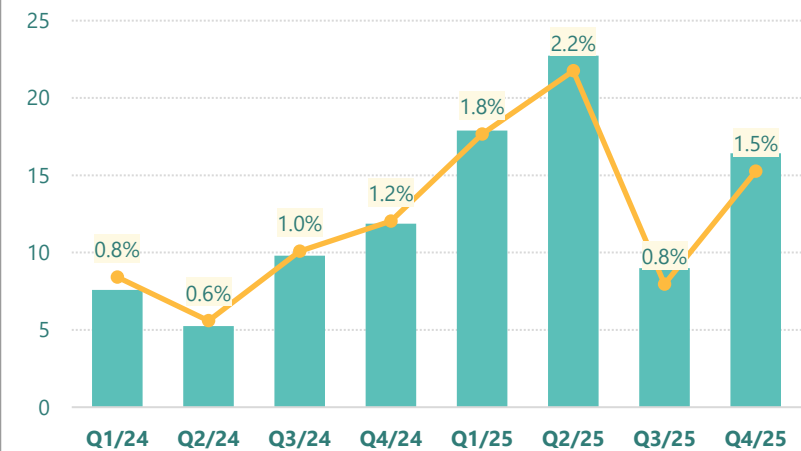


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

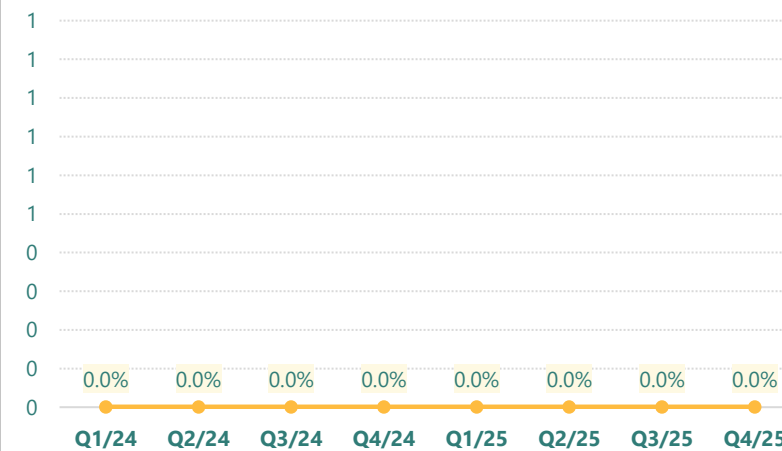


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

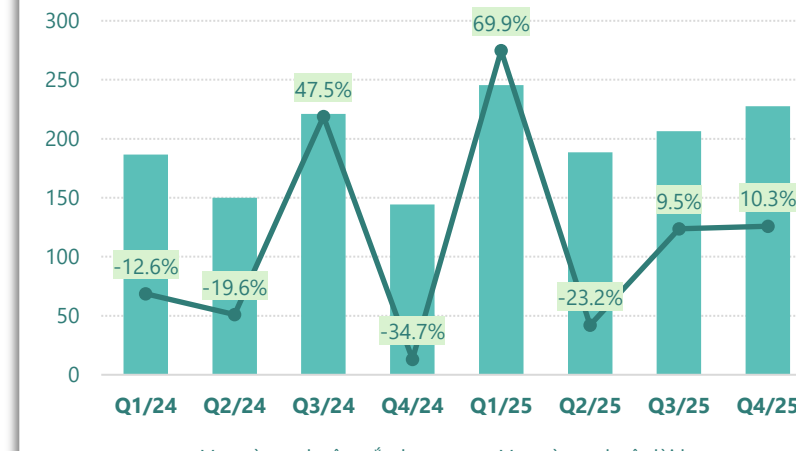


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

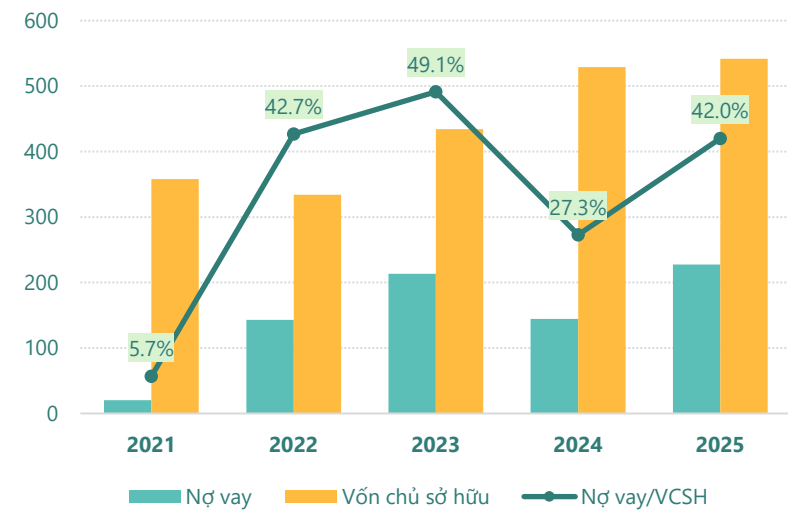
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

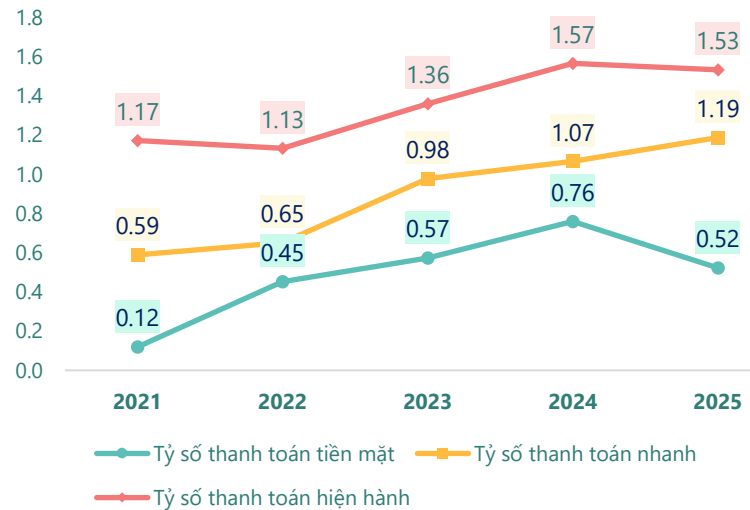
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



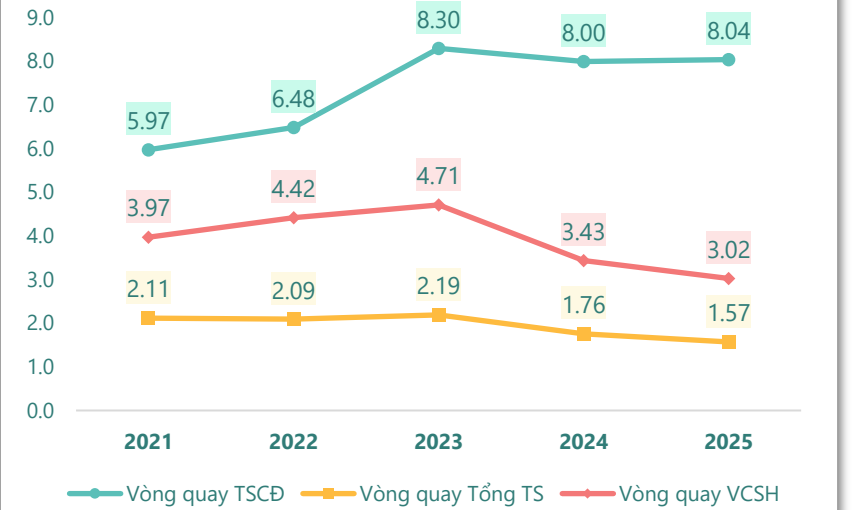
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



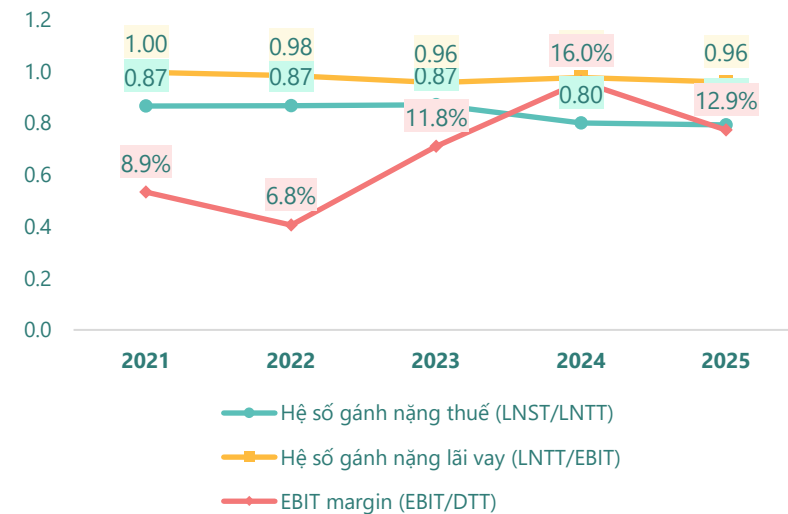
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



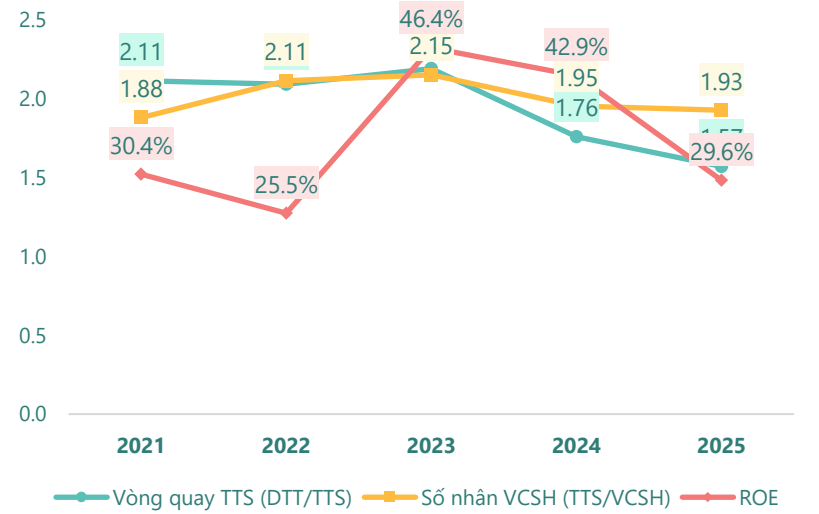
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



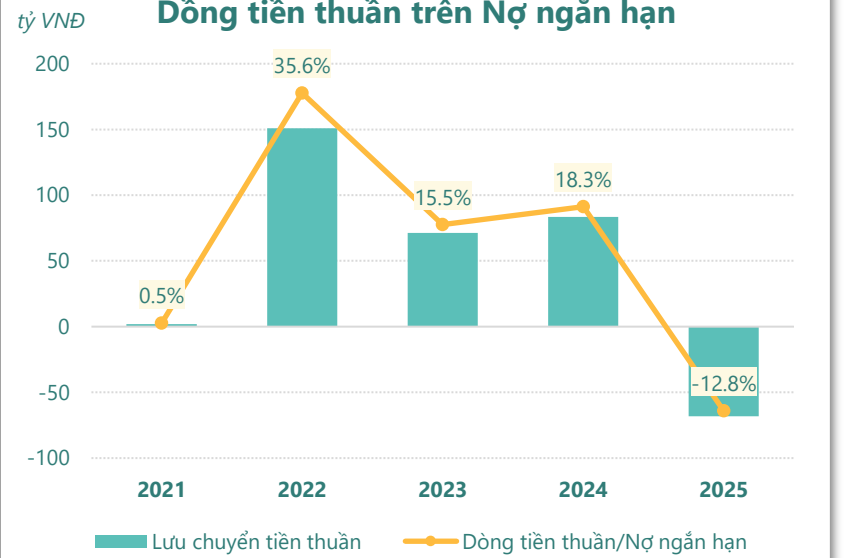
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	475	479	-0.9%	1,619	1,653	-2.0%
Giá vốn hàng bán	379	357	6.0%	1,253	1,226	2.2%
Lợi nhuận gộp	95.9	122	-21.4%	366	427	-14.2%
Doanh thu HĐTC	7.01	5.28	32.7%	25.1	18.0	38.9%
Chi phí TC	2.74	3.57	-23.4%	10.6	11.9	-10.8%
Chi phí lãi vay	2.62	2.09	25.2%	8.59	6.22	38.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	35.8	26.7	34.2%	149	143	4.4%
Chi phí QLDN	8.17	8.00	2.1%	29.4	32.4	-9.3%
LN thuần từ HĐKD	56.2	89.4	-37.1%	202	258	-21.6%
Lợi nhuận khác	0.02	0.09	-75.1%	-2.02	0.40	-605%
LN trước thuế	56.3	89.4	-37.1%	200	258	-22.5%
Lợi nhuận sau thuế	45.0	71.6	-37.1%	159	207	-23.2%
LNST của CĐ cty mẹ	45.0	71.6	-37.1%	159	207	-23.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.3	115	-36.3	54.4	107	81.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	145	-61.1	34.8	-183	68.7	-133
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.6	-77.0	101	-56.7	17.8	-124
Tiền đầu kỳ	230	370	347	446	260	454
Lưu chuyển tiền thuần	139	-23.0	99.3	-186	194	-175
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	0.13	0.03	0.04	-0.07	-0.01
Tiền cuối kỳ	370	347	446	260	454	279

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,076	986	9.1%
Tài sản ngắn hạn	818	715	14.4%
Tiền và tương đương tiền	279	347	-19.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	299	85.1	251%
Phải thu ngắn hạn	53.7	53.4	0.5%
Hàng tồn kho	184	228	-19.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.97	1.64	20.2%
Tài sản dài hạn	258	271	-4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	199	204	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	4.17	-100%
Tài sản dở dang	16.4	11.9	38.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	42.5	51.9	-18.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	534	457	16.8%
Nợ ngắn hạn	533	456	16.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	228	144	57.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	230	209	9.9%
Nợ dài hạn	1.02	1.10	-6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	542	529	2.5%
Vốn chủ sở hữu	542	529	2.5%
Vốn điều lệ	224	224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

